TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN ĐỘNG** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST Ngày 20 - 9 - 2019 V/v ly hôn giữa chị L và anh T	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khôi, ông Nguyễn Thanh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động *tham gia phiên toà:* Ông Đào Duy Đông - Kiểm sát viên;

Ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: *28 /2019/TLST-HNGĐ* ngày 08 tháng 4 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: *11/2019/QĐXXST-HNGĐ* ngày 27 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngàn Thị L**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn L, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

2. Bị đơn: **Vi Văn T**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn L, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Vợ chồng bà Nông Thị T, sinh năm 1955; có mặt

Ông Vi Văn Th, sinh năm 1955; ông Th ủy quyền cho bà Nông Thị T đại diên (Giấy ủy quyền ngày 08/7/2019).

Cùng nơi cư trú: Thôn L, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn là Ngàn Thị L trình bày: Chị kết hôn với anh Vi Văn T trên cơ sở có sự tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 01/10/2009 tại UBND xã A,

huyện S. Tình cảm vợ chồng ban đầu có hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh căng thẳng từ năm 2016, nguyên nhân là do hai người có nhiều bất đồng về quan điểm, lối sống dẫn đến đánh cãi nhau, nhiều lần anh T uống rượu rồi gây sự chửi mắng, đánh đập chị; do không thể chịu đựng được nên tháng 4/2019 chị đã chuyển về bên ngoại ở nhờ, sống ly thân với anh T. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn nhau.

Vợ chồng có 2 con chung là cháu Vi Bảo P, sinh ngày 05/7/2010 và cháu Vi Thị Khánh Ph, sinh ngày 25/12/2011; hiện tại chị đang nuôi dưỡng cháu Ph, anh T đang nuôi dưỡng cháu P. Sau khi ly hôn, chị L yêu cầu giao cho mỗi người nuôi dưỡng một con như hiện tại, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về quan hệ tài sản: Vợ chồng có khối tài sản chung gồm 01 căn nhà cấp 4 và khu công trình phụ được xây dựng trên thửa đất ở, đất vườn của gia đình bà Nông Thị T; 02 thửa đất số 12 và số 13 (nay là thửa số 327) đều ở địa chỉ Khu đo 4, thôn L, xã A, huyện S; 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA biển kiểm soát 98N2- 7710 (biển số mới cấp lại là 98L1- 121.39); 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, AIRBLADE biển kiểm soát 98B2 – 162.75; ban đầu chị xác định vợ chồng có số tiền 80.000.000đồng do anh T đứng tên gửi tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện S từ đầu năm 2019, sau khi Tòa án xác minh làm rõ thì chị rút yêu cầu, không đề nghị xem xét, giải quyết về số tiền này nữa. Tổng cộng khối tài sản nêu trên được định giá = 929.840.000đồng; hiện tại anh T đang quản lý toàn bộ tài sản chung của vợ chồng.

Chị L đề nghị Tòa án chia tài sản chung, ban đầu chị yêu cầu anh T phải chia cho chị thửa đất số 13 (tức thửa số 327) và 01 xe mô tô, tài sản còn lại chị đề nghị giao cho anh T được sở hữu. Sau đó chị L thay đổi ý kiến, chị đề nghị giao toàn bộ tài sản chung cho anh T sở hữu, buộc anh T phải chia tài sản cho chị bằng tiền mặt.

Tại phiên tòa, chị L vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên, chị yêu cầu được ly hôn anh T, yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung, chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Chị L xác định chị có ký Văn bản thỏa thuận phân chia tải sản chung của vợ chồng (BL 122), nhưng việc chị ký văn bản chỉ với mục đích là chuyển cho anh T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó không có việc chia tài sản chung của vợ chồng.

2. Bị đơn là Vi Văn T trình bày: Anh xác nhận chị L trình bày về thời gian và điều kiện kết hôn là đúng, anh cũng xác nhận mâu thuẫn vợ chồng xảy ra năm 2016, nguyên nhân do hai người có sự bất đồng về quan điểm, lối sống dẫn đến đánh cãi chửi nhau; chị L đã bỏ về bên ngoại ở, sống ly thân với anh từ tháng 4/2019 là đúng. Ban đầu anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng

mâu thuẫn đã trầm trọng nên anh chủ động làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh đã suy nghĩ lại, anh mong muốn vợ chồng cùng nhau sửa chữa, rút kinh nghiệm để đoàn tụ vợ chồng, vì vậy anh đã làm đơn xin rút đơn khởi kiện, nay chị L vẫn kiên quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Vợ chồng có 02 con chung như chị L trình bày là đúng; nếu ly hôn nhau anh nhận trách nhiệm nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản: Anh xác định tài sản chung của vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 và khu công trình phụ được làm nhờ trên đất ở, đất vườn của bố mẹ anh, 02 chiếc xe mô tô như chị L trình bày là đúng, ngoài ra không còn tài sản gì chung nữa. Chị L cho rằng tài sản chung của vợ chồng còn có 02 thửa đất ở Khu đo 4, thôn L, xã A, huyện S là hoàn toàn không đúng; anh xác định 02 thửa đất đó đều là tài sản riêng của anh bởi vì: Bố mẹ anh cho riêng anh số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), anh đưa cho chị L quản lý số tiền trên, sau đó chị L cầm tiền đi nộp mua đấu giá thửa đất số 13, ban đầu một mình chị L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi anh phát hiện ra thì anh đã yêu cầu chị L phải làm thủ tục sang tên anh; còn thửa đất số 12 là của bố mẹ anh đứng tên bà Nông Thị T, bố mẹ anh tặng cho riêng anh thửa đất này; anh xác định cả 02 thửa đất trên đều đứng tên riêng một mình anh nên đều là tài sản riêng của anh. Nay chị L yêu cầu được chia 01 thửa đất số 13 (nay là thửa số 327) anh không đồng ý; anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh T đồng ý ly hôn, anh yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T xác định khi anh phát hiện ra việc chị L đứng tên riêng thửa đất số 13, anh đã bắt chị L phải làm thủ tục sang tên anh, khi đó vợ chồng cùng đến UBND xã An Châu làm thủ tục, hai bên cùng ký vào một văn bản do cán bộ địa chính xã soạn thảo hộ để làm căn cứ sang tên cho anh, khi đó không có việc phân chia tài sản chung. Nay anh chỉ chấp nhận chia cho chị L 01 xe mô tô và số tiền 100.000.000đồng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nông Thị T trình bày: Chị L và anh T kết hôn với nhau năm 2009, ban đầu vợ chồng chị L anh T ở chung với gia đình bà, sau khoảng 4 – 5 năm thì ra ở riêng; vợ chồng bà cho vợ chồng chị L anh T làm nhà và công trình phụ nhờ trên đất ở, đất vườn của gia đình. Nếu chị L và anh T ly hôn nhau, bà chỉ đồng ý cho anh T được ở nhờ trên đất của gia đình, bà không đồng ý cho chị L ở nhờ trên đất. Cách đây khoảng 2 – 3 năm gia đình bà bị thu hồi một phần đất ở, đất vườn để xây dựng Ban chỉ huy Quân sự huyện S, gia đình bà được bồi thường 1,4 tỷ đồng, bà đã cho riêng anh T số tiền 400.000.000đồng, anh T dùng số tiền này mua đấu giá thửa đất số 13, bà cũng mua

đấu giá được thửa đất số 12, năm 2018 bà làm thủ tục tặng cho riêng anh T thửa đất số 12; bà xác định cả 02 thửa đất nêu trên đều là tài sản riêng của anh T.

4. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, chấp hành tốt các yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ngàn Thị L và anh Vi Văn T; giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vi Thị Khánh Ph, giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vi Bảo P, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Đề nghị xác định tài sản chung vợ chồng gồm có 01 căn nhà cấp 4 và khu công trình phụ liền nhà xây dựng nhờ trên đất của gia đình bà T, 02 chiếc xe máy, tổng trị giá = 110.840.000đồng; đối với hai thửa đất số 12 và số 13 có đủ cơ sở xác định là tài sản riêng của anh T. Đề nghị buộc anh T phải chia cho chị L 01 xe máy YAMAHA trị giá 7.000.000đồng và số tiền 55.420.000đồng, tài sản còn lại giao cho anh T được sở hữu; chị L và anh T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Ngàn Thị L và anh Vi Văn T kết hôn với nhau tuân theo các điều kiện quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (tương ứng với Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014), đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện S. Vì vậy, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là hợp pháp; ban đầu anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung khi ly hôn, chị L làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T rút đơn khởi kiện nhưng chị L không đồng ý, chị L làm đơn yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án nên Tòa án ra thông báo về việc thay đổi tư cách tố tụng, chị L trở thành nguyên đơn, anh T trở thành bị đơn và tiếp tục giải quyết vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

[2] Chị L và anh T đều xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016, nguyên nhân là do hai người có nhiều bất đồng về quan điểm, lối sống nên dẫn đến đánh, cãi chửi nhau, chị L đã bỏ nhà về bên ngoại ở nhờ, sống ly thân với anh T từ tháng 4/2019. Như vậy chị L và anh T đều vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, hai người không còn thương yêu nhau nữa làm cho tình trạng vợ chồng lâm vào trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị L yêu cầu ly hôn và anh T

cũng nhất trí nên cần chấp nhận sự thuận tình ly hôn là đúng quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị L và anh T có 2 con chung là cháu Vi Bảo P, sinh ngày 05/7/2010 và cháu Vi Thị Khánh Ph, sinh ngày 25/12/2011; hiện tại chị L đang nuôi dưỡng cháu Ph, anh T đang nuôi dưỡng cháu P. Sau khi xem xét yêu cầu, điều kiện của hai bên và nguyện vọng của hai cháu, để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, cần thiết giao cho mỗi bên trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung và giữ nguyên như hiện tại để ổn định tình hình, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào, chị L và anh T đều có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở là đúng quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình

[4] Về quan hệ tài sản: Căn cứ vào lời khai của hai bên và những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định khối tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 căn nhà cấp 4 tường xây cay chịu lực, lợp ngói đỏ đất nung, 01 mái hiên, 01 sân gạch, 01 bếp và nhà vệ sinh, công trình chăn nuôi; những tài sản trên xây dựng nhờ trên thửa đất ở, đất vườn của gia đình bà Nông Thị T, nhà và công trình xây dựng nêu trên trị giá = 110.840.000đ; 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA biển kiểm soát 98N2- 7710 (biển số mới cấp lại là 98L1- 121.39) trị giá = 7.000.000đ; 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, AIRBLADE biển kiểm soát 98B2 – 162.75 trị giá = 12.000.000đ; 01 thửa đất số 13, tờ bản đồ QH phân lô chi tiết đất ở dân cư thôn L (nay là thửa số 327, tờ bản đồ số 30) tại khu đo 4, thôn L, xã A, huyện S trị giá = 400.000.000đ. Mặc dù anh T cho rằng thửa đất số 13 (nay là thửa số 327) là tài sản riêng của anh, nhưng xét thấy: Năm 2016 vợ chồng bà Nông Thị T, ông Vi Văn Th cho anh T số tiền 400.000.000đ, anh T đã đưa số tiền đó cho chị L đi mua đấu giá được thửa đất số 13 (nay là thửa số 327), chứng tỏ anh T đã tự nguyện sáp nhập số tiền được vợ chồng bà T cho làm tài sản chung của vợ chồng; ban đầu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 13 đứng tên chị L, ngày 21/11/2018 chị L và anh T cùng ký Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng (BL 122), nội dung văn bản thể hiện anh T và chị L chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, thửa đất số 13 là tài sản riêng của anh T nên chuyển cho anh T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thế nhưng nội dung Văn bản thỏa thuận nêu trên không thể hiện chị L được chia tài sản gì, tại phiên tòa hai bên cũng thừa nhận khi đó chỉ làm thủ tục chuyển tên từ chị L sang anh T chứ không có việc chia tài sản. Vì vậy cần xác định giá trị thửa đất số 13 (nay là thửa số 327) vẫn là tài sản chung của vợ chồng để xem xét chia tài sản chung khi ly hôn là hoàn toàn có căn cứ, đảm bảo điều kiện cho chị L ổn định cuộc sống sau ly hôn.

Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng như xác định nêu trên trị giá = 529.840.000đ (Năm trăm hai mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ QH phân lô chi tiết đất ở dân cư thôn L địa chỉ khu đo 4, thôn L, xã A, huyện S: Chị L cho rằng vợ chồng chị mua của bà Nông Thị T nhưng bà T không thừa nhận, chị L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Theo tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập thì vợ chồng bà Nông Thị T tặng cho riêng anh Vi Văn T thửa đất số 12, có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 30/6/2018 do UBND xã A chứng thực (BL 108 – 110). Như vậy có cơ sở xác định thửa đất số 12 là tài sản riêng của anh T, chị L cho rằng thửa đất số 12 là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Ban đầu chị L xác định tài sản chung còn có số tiền 80.000.000đồng do anh T gửi ở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện S, sau đó chị L rút lại ý kiến này nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Xét thấy đối với 01 nhà ở và công trình phụ xây dựng trên đất của gia đình bà Thiệp, 02 xe mô tô, tổng cộng trị giá = 129.840.000đ; những tài sản này được hình thành do hai bên cùng có công sức tạo lập ngang nhau nên mỗi bên được hưởng 50% = 64.920.000đ. Đối với thửa đất số 13 (nay là thửa số 327) có được là do anh T sử dụng số tiền do vợ chồng bà T cho để mua nên cần chia cho anh T được hưởng 60% giá trị thửa đất, tức 400.000.000đ x 60% = 240.000.000đ, chị L được hưởng 40% = 160.000.000đ. Như vậy chị L được chia tài sản chung trị giá = 224.920.000đ, anh T được chia tài sản chung trị giá = 304.920.000đ. Vì toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng đều do anh T đang quản lý, theo ý kiến, nguyện vọng của các bên cần giao cho anh T được sử dụng thửa đất số 13 (nay là thửa số 327), được sở hữu 01 nhà ở cấp 4 và công trình phụ xây dựng trên thửa đất ở, đất vườn của gia đình bà T, 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, AIRBLADE biển kiểm soát 98B2 – 162.75; tổng trị giá những tài sản trên = 522.840.000đồng, Buộc anh T phải chia tài sản cho chị L gồm 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA biển kiểm soát 98N2- 7710 (biển số mới cấp lại là 98L1- 121.39) trị giá 7.000.000đ và số tiền 217.920.000đ.

Đối với quyền sử dụng đất gắn liền với nhà ở và công trình phụ là tài sản chung của vợ chồng được giao cho anh Vi Văn T sở hữu, quá trình giải quyết vụ án các bên không có tranh chấp về quyền sử dụng đất nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này giữa anh T và vợ chồng bà Nông Thị T phát sinh tranh chấp, không tự giải quyết được với nhau về quyền sử dụng đất gắn liến với công trình nêu trên thì các bên có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[5] Về chi phí tố tụng: Do hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung, Tòa án thành lập Hội đồng định giá tài sản và tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, tổng chi phí là 2.500.000đ, chị L đã nộp khoản tiền này

để chi phí. Vì vậy, mỗi bên phải chịu 50% chi phí nêu trên, cần buộc anh T phải hoàn trả chị L số tiền là 1.250.000đ là đúng quy định.

[6] Về án phí: Chị L và anh T thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% án phí ly hôn tức = 150.000đ; chị L phải chịu án phí phí chia tài sản chung với mức 224.920.000đ x 5% = 11.246.000đồng, anh T phải chịu án phí chia tài chung với mức 304.920.000đ x 5% = 15.246.000đồng theo quy định khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 55, 57, 59, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ngàn Thị L và anh Vi Văn T.

2. Về quan hệ con chung:

Giao cho chị Ngàn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con nhỏ là cháu Vi Thị Khánh Ph, sinh ngày 25/12/2011;

Giao cho anh Vi Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con lớn là cháu Vi Bảo P, sinh ngày 05/7/2010;

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Không ai được cản trở chị L, anh T quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản:

- Giao anh Vi Văn T được sở hữu, sử dụng khối tài sản chung gồm 01 căn nhà cấp 4 tường xây cay chịu lực, lợp ngói đỏ đất nung, 01 mái hiên, 01 sân ghạch, 01 bếp và nhà vệ sinh, công trình chăn nuôi; những tài sản trên xây dựng trên thửa đất ở, đất vườn của gia đình bà Nông Thị T, nhà và công trình xây dựng nêu trên trị giá = 110.840.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, AIRBLADE biển kiểm soát 98B2 – 162.75 trị giá = 12.000.000 đồng; 01 thửa đất số 13, tờ bản đồ QH phân lô chi tiết đất ở dân cư thôn L (nay là thửa số 327, tờ bản đồ số 30), địa chỉ khu đo 4, thôn L, xã A, huyện S trị giá = 400.000.000 đồng. Tổng giá trị khối tài sản trên = 522.840.000 đồng (Năm trăm hai mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi đồng).

- Buộc anh Vi Văn T phải chia tài sản cho chị Ngàn Thị L 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, biển kiểm soát 98N2- 7710 (biển số mới cấp lại là 98L1- 121.39) trị giá = 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng), số tiền 217.920.000 đồng (Hai trăm mười bảy triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng). Chị L được sở hữu số tài sản do anh Tâm chia cho.

- Không chấp nhận ý kiến của chị Ngàn Thị L cho rằng thửa đất số 12, tờ bản đồ QH phân lô chi tiết đất ở dân cư thôn L, địa chỉ khu đo 4, thôn L, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của vợ chồng. Xác nhận thửa đất này là tài sản riêng của anh Vi Văn T.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Ngàn Thị L và anh Vi Văn T mỗi người phải chịu 1.250.000đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị L đã nộp số tiền 2.500.000đồng để chi phí. Buộc anh T phải hoàn trả chị L số tiền 1.250.000đ (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về án phí:

- Chị Ngàn Thị L phải chịu 150.000đồng án phí ly hôn và 11.246.000đồng án phí chia tài sản, cộng = 11.396.000đồng (Mười một triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng); được khấu trừ 7.875.000đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/007019 ngày 23/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động; chị L còn phải nộp án phí là 3.521.000đồng (Ba triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

- Anh Vi Văn T phải chịu 150.000đồng án phí ly hôn và 15.246.000đồng án phí chia tài sản, cộng = 15.396.000đồng (Mười lăm triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng); được khấu trừ 300.000đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/007002 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động; anh T còn phải nộp án phí là 15.096.000đồng (Mười lăm triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

** Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành; mức lãi suất tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Các đương sự có mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Văn Thái

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện SĐ
- VKSND tỉnh BG
- TAND tỉnh BG
- Chi cục Thi hành án DS huyện SĐ
- UBND xã A
- Lưu hồ sơ, VP.